

Số: 17 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 23 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1295/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; Báo cáo thẩm tra số 290/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, như sau:

1. Thông qua Danh mục 67 công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh với diện tích 881,57 ha (*chi tiết có Biểu số 01 kèm theo*).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện 21 công trình, dự án với diện tích 55,39

ha, gồm: Đất trồng lúa 40,33 ha, đất rừng phòng hộ 15,06 ha (*Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khoá XIV, Kỳ họp thứ mươi thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
PHÁT SINH BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH**
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I			
1	Huyện Than Uyên	Xã Mường Kim	115,35
1	Nhà máy chế biến mắc ca	Thị trấn Than Uyên	7,40
2	Khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	Xã Mường Mít, huyện Than Uyên	39,64
3	Thủy điện Muồng Mít	Xã Phúc Thanh, huyện Than Uyên	46,26
4	Thủy điện Muồng Kim III	Xã Pác Ta, huyện Tân Uyên	0,80
		Xã Mường Kim	2,76
		Xã Mường Kim	18,49
II			
1	Thủy điện Hua Be	Xã Phúc Khoa; Thị trấn Tân Uyên	109,37
2	Nhà máy chế biến chè xanh sao lăn chất lượng cao	Xã Mường Khoa	3,45
3	Mỏ đá Phiêng Phát	Xã Trung Đồng	2,17
4	Mỏ đá Năm Căn	Xã Năm Căn	2,00
5	Mở rộng khu khai thác mỏ đá Tăng Đán - Bản Muồng	Xã Thần Thuộc	2,00
6	Cát lòn vật liệu xây dựng thông thường tại sông Năm Mu, bản Phiêng Cúm	Xã Muồng Khoa	3,80
7	Thủy điện Hồ Mít	Xã Hồ Mít	13,60
8	Thủy điện Phiêng Khon	Xã Muồng Khoa	8,82
9	Xây dựng cùa hàng bán lẻ xăng dầu số 2 xã Năm Sở	Xã Năm Sở	48,55
10	Xây dựng cửa hàng xăng dầu An Tài Lộc	Thị trấn Tân Uyên	0,11
11	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Pắc Ta	Xã Pắc Ta	0,15
12	Xây dựng nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên	Xã Thần Thuộc	0,55
13	Thủy điện Năm Mít Luông	Xã Pắc Ta	0,63
14	Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp với các loại cây nông, lâm nghiệp khác (Hạng mục: Nhà làm việc, kho, hội trường)	Xã Năm Sở	23,21
		Xã Năm Sở	0,33
III			
1	Thủy điện Năm So 1	Xã Thiền Sin	118,07
2	Thủy điện Năm Đích 1	Xã Khun Há	33,15
3	Thủy điện Năm Đích 2	Xã Khun Há	8,18
4	Thủy điện Chu Va 2A	Xã Sơn Bình	12,10
5	Thủy điện Đông Pao	Xã Bản Hon, Thị trấn Tam Đuờng	5,41
6	Đá lát vỉa hè xây dựng thông thường tại Hà Giang	Xã Bản Giang	15,08
7	Khu giới thiệu sản phẩm, thiền đường Mắc Ca tinh Lai Châu	Xã Nùng Nàng, huyện Tam Đuờng	2,00
8	Nhà điều hành và đường dây 110 kV	Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu	23,14
		Xã Khun Há	18,52
IV			
1	Thủy điện Pa Tân 2	Xã Pa Tân	0,49
2	Thủy điện Suối Ngang	Xã Pa Tân, Hồng Thu	102,83
3	Đồng Nậm Phíng	Xã Căn Co	11,40
		Xã Căn Co	18,16
		Xã Căn Co	3,60

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện		Diện tích (ha)
		(1)	(2)	
1	Thủy điện Pa Tân 1	Xã Pa Tân	Xã Pa Tân	12,90
4	Thủy điện Nậm Cây	Xã Xà Dê Phìn	Xã Xà Dê Phìn	28,62
5	Thủy điện Nậm Chán	Xã Tà Ngáo	Các xã: Nậm Xe, Thèn Sin	17,58
6	Xây dựng nhà máy chế biến chè và trống chè tại huyện Sin Hồ	Xã Sà Dê Phìn; Thị trấn Sin Hồ	Các xã: Nậm Xe, Mường So	10,57
V	Huyện Phong Thô			102,03
1	Thủy điện Nậm Pac 1A	Xã Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	16,97
2	Thủy điện Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	Các xã: Nậm Xe, Thèn Sin	12,35
3	Thủy điện Nậm Han	Các xã: Nậm Xe, Mường So	Các xã: Nậm Xe, Mường So	27,46
4	Thủy điện Nậm So 2	Xã Mường So	Xã Mường So	21,71
5	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Mường So	Xã Mường So	14,14
6	Chì kẽm Nậm Sa	Xã Huổi Luông	Xã Huổi Luông	9,40
VI	Huyện Nậm Nhùn			134,65
1	Thủy điện Hua Bun	Xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	22,56
2	Thủy điện Huổi Vǎn	Xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	5,60
3	Thủy điện Nậm Cuội	Xã Nậm Pi	Xã Nậm Pi	43,34
4	Thủy điện Nậm Bum 1A	Xã Hua Bum	Xã Hua Bum	8,49
5	Khu vực khai thác của mỏ đá số 1B - Thủy điện Lai Châu	Thị trấn Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	7,00
6	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn	Xã Mường Mô	Xã Mường Mô	2,20
7	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Pá Mô	Xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	3,00
8	Thủy điện Nậm Ngà	Xã Nậm Ban, Trung Chài	Xã Nậm Ban, Trung Chài	23,75
9	Thủy điện Nậm Pảng 2	Xã Hua Bum	Xã Hua Bum	6,02
10	Thủy điện Nậm Nghe 1A	Xã Nậm Pi	Xã Nậm Pi	6,63
11	Thủy điện Nậm Pi			6,06
VII	Huyện Mường Tè			199,27
1	Thủy điện Nậm Luồng	Xã Tà Tông, Can Hồ	Xã Tà Tông, Can Hồ	14,27
2	Thủy điện Nậm Cùm	Xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	4,52
3	Thủy điện Là Pơ	Xã Mường Tè	Xã Mường Tè	12,32
4	Thủy điện Là Si 1	Xã Ka Lăng, Tả Bạ	Xã Ka Lăng, Tả Bạ	3,13
5	Thủy điện Là Si 2	Xã Ka Lăng, Thu Lǔm	Xã Ka Lăng, Thu Lǔm	4,07
6	Thủy điện Là Si 3	Xã Ka Lăng, Thu Lǔm	Xã Ka Lăng, Thu Lǔm	2,11
7	Thủy điện Kha Ủ 1	Xã Tà Tông, Nậm Khao	Xã Tà Tông, Nậm Khao	6,64
8	Thủy điện Kha Ủ 2	Xã Tà Tông, Nậm Khao	Xã Tà Tông, Nậm Khao	7,28
9	Thủy điện Nậm Cầu Thượng	Xã Bum Tờ, Pa Vệ Sù	Xã Bum Tờ, Pa Vệ Sù	4,16
10	Thủy điện Nậm Cầu	Xã Bum Tờ	Xã Bum Tờ	5,85
11	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	12,80
12	Thủy điện Hà Né	Xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	5,13
13	Thủy điện Nậm Sí Lường 3 (Bổ sung)	Xã Bum Tờ, Pa Vệ Sù, Bum Nưa	Xã Bum Tờ, Pa Vệ Sù, Bum Nưa	35,99
14	Thủy điện Nậm Sí Lường 4 (Bổ sung)	Xã Bum Tờ, Bum Nưa	Xã Bum Tờ, Bum Nưa	15,45
15	Thủy điện Nậm Lán	Xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	35,65
16	Thủy điện Nậm Hán 1	Xã Mường Tè, Nậm Khao	Xã Mường Tè, Nậm Khao	17,47
17	Thủy điện Nậm Hán 2	Xã Mường Tè, Nậm Khao	Xã Mường Tè, Nậm Khao	12,43
67	Tổng cộng			881,57

Biểu số 02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)		
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Huyện Than Uyên				
1	Thủy điện Muồng Mít	Xã Muồng Mít, huyện Than Uyên	5,31	5,31	
2	Thủy điện Muồng Kim III	Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên Xã Muồng Kim	1,25 7,69	1,25 7,69	
II	Huyện Tân Uyên				
1	Nhà máy chế biến chè xanh sao lán chất lượng cao	Xã Muồng Khoa	0,85	0,85	
2	Thủy điện Hồ Mít	Xã Hồ Mít	1,69	1,69	
3	Thủy điện Phiêng Khon	X. Muồng Khoa	4,79	4,79	
4	Thủy điện Nậm Mít Luông	X. Pắc Ta	0,55	0,55	
III	Huyện Sìn Hồ				
1	Thủy điện Pa Tân 2	Xã Pa Tân	1,00	1,00	
2	Thủy điện Suối Ngang	Xã Pa Tân, Hồng Thu	5,76	5,76	
3	Thủy điện Pa Tân 1	Xã Pa Tân	5,74	1,10	4,64
4	Thủy điện Nậm Cây	Xã Xà Dê Phìn	1,00	1,00	
5	Thủy điện Nậm Chán	Xã Xà Ngáo	0,63	0,63	
6	Xây dựng nhà máy chế biến chè và trồng chè tại huyện Sìn Hồ	Xã Xà Dê Phìn; Thị trấn Sìn Hồ	10,42	10,42	
IV	Huyện Phong Thổ				
1	Thủy điện Nậm Pac 1A	Xã Sin Suối Hồ	0,85	0,85	
2	Thủy điện Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	0,45	0,45	
3	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Muồng So	4,08	4,08	
V	Huyện Nậm Nhùn				
1	Thủy điện Hua Bun	Xã Nậm Ban	1,90	1,90	
2	Thủy điện Nậm Bum 1A	Xã Hua Bum	0,50	0,50	
3	Thủy điện Nậm Pi	Xã Nậm Pi	0,05	0,05	
VI	Huyện Mường Tè				
1	Thủy điện Nậm Luồng	Xã Tà Tồng, Can Hồ	0,51	0,51	
2	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	0,06	0,06	
3	Thủy điện Hà Né	Xã Pa Ủ	0,86	0,86	
21	Tổng cộng		55,39	40,33	15,06